



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Số 2 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 02/KQXN.22.09.2025

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

I. Thông tin mẫu:

1. Tên mẫu: Nước sinh hoạt

2. Mã mẫu:

10.09.25.A5 (M1): Vòi phát Trạm Cấp nước Tây Sơn

10.09.25.A6 (M2):GD Bùi Văn Lân : Thôn Đồng Tâm, phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên

3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai kín Thể tích mẫu: 1000ml

4. Nơi lấy mẫu: Trạm cấp nước Tây Sơn

5. Địa chỉ: Thôn Hoa Nam – Phường Trần Lãm – Tỉnh Hưng Yên

6. Người gửi mẫu/Lấy mẫu: Nguyễn Minh Đức

7. Ngày nhận mẫu: 10/09/2025

8. Thời gian thí nghiệm: 10/09/2025

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả		Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2		
1.	Màu sắc (*)	Method 8025 (LoD= 1.13)	< 3.78	KPH	mg/L Pt-Co	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/	Không có mùi lạ
3.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7.41	7.42	/	6.0 → 8.5
4.	Độ đục (*)	TCVN 12402- 1:2020	0.125	0.15	NTU	2
5.	Clo dư (*)	Method 8021 (LoD= 0.05)	0.6	0.41	mg/L	0.2 → 1.0
6.	Sắt (Fe) (*)	Method 8008 (LoD= 0.012)	KPH	KPH	mg/L	0.3
7.	Mangan (Mn) (*)	Method 8149 (LoD= 0.006)	< 0.018	< 0.018	mg/L	0.1
8.	Độ cứng tổng (theo CaCO ₃) (*)	TCVN 6224:1996 (LoD= 8.02)	100	110	mg/L	300
9.	Hàm lượng Amoni (*)	Method 8038 (LoD= 0.02)	< 0.08	< 0.08	mg/L	1



Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. "*" Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. "***" Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Số 2 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 02/KQXN.22.09.2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả		Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2		
10.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	Method 8507 (LoD= 0.0015)	< 0.0052	< 0.0052	mg/L	0.9
11.	Hàm lượng Sulfate (SO ₄ ²⁻) ^(*)	Method 8051 (LoD= 1.22)	6	6	mg/L	250
12.	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996 (LoD= 0.10)	0.76	0.79	mg/L	2
13.	Hàm lượng muối Clorua ^(*)	TCVN 6194:1996 (LoD= 1.20)	7.8	7.8	mg/L	250 hoặc 300
14.	Hàm lượng Asen ^(**)	SMEWW3114 B:2017	< 0.65x10 ⁻³ _{3(b)}	< 0.65x10 ⁻³ _{3(b)}	mg/L	0.01

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả		Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2		
1.	Coliform ^(**)	TCVN 6187-1:2019	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1
2.	E.coli ^(**)	TCVN6187-1:2019	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1

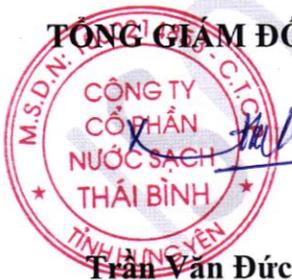
Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện (Kết quả dưới mức LoD).
- LoD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử
- LoQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LoD E.coli, Coliform : 01CFU/ 100ml

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG KH-KT

Hưng Yên, ngày 22 tháng 09 năm 2025
TRƯỞNG BP XÉT NGHIỆM



Trần Văn Đức

Nguyễn Trung Kiên

Phùng Thị Thu Hà

Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. "*" Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. "***" Chi tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.